

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Tân Phước Hưng)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2026	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2026	So sánh
A	B	1	2	3	4=3/2
I	TỔNG SỐ THU	128.045.000.000	154.995.479.785	85.733.074.690	55,31
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	4.800.000.000	4.800.000.000	2.111.945.471	44,00
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1.230.000.000	1.230.000.000	312.646.972	25,42
3	Thu bổ sung	122.015.000.000	139.653.000.000	74.073.593.056	53,04
	- Thu bổ sung cân đối	115.532.000.000	115.532.000.000	57.780.000.000	50,01
	- Thu bổ sung có mục tiêu	6.483.000.000	24.121.000.000	16.293.593.056	67,55
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	77.590.594		0,00
5	Thu chuyển nguồn	-	9.234.889.191	9.234.889.191	100,00
II	TỔNG SỐ CHI	128.045.000.000	154.995.479.785	55.741.047.580	35,96
1	Chi đầu tư phát triển	18.888.000.000	18.888.000.000	1.376.971.000	7,29
2	Chi thường xuyên	106.773.000.000	133.723.479.785	54.364.076.580	40,65
3	Dự phòng	2.384.000.000	2.384.000.000		0,00

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Tân Phước Hưng)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026		Điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2026		Thực hiện 06 tháng đầu năm 2026		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU	129.225.000.000	128.045.000.000	156.175.479.785	154.995.479.785	88.878.157.068	85.733.074.690	56,91	55,31
I	Các khoản thu 100%	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	2.111.945.471	2.111.945.471	44,00	44,00
	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	1.389.877.256	1.389.877.256	46,33	46,33
	Thuế TNCN	1.790.000.000	1.790.000.000	1.790.000.000	1.790.000.000	719.637.990	719.637.990	40,20	40,20
	- Thuế tài nguyên	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	2.430.225	2.430.225		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp								
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.410.000.000	1.230.000.000	2.410.000.000	1.230.000.000	3.457.729.350	312.646.972	143,47	25,42
1	Các khoản thu phân chia	380.000.000	130.000.000	380.000.000	130.000.000	402.199.714	52.712.634	105,84	40,55
	- Phí lệ phí	110.000.000	30.000.000	110.000.000	30.000.000	95.160.110	48.325.110	86,51	161,08
	- Thuế tiền sử dụng đất	90.000.000		90.000.000		181.237.200		201,37	
	- Thu khác	180.000.000	100.000.000	180.000.000	100.000.000	125.802.404	4.387.524	69,89	4,39
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.030.000.000	1.100.000.000	2.030.000.000	1.100.000.000	3.055.529.636	259.934.338	150,52	23,63
	- Thuế TNDN					271.073.564			
	- Thuế GTGT	2.030.000.000	1.100.000.000	2.030.000.000	1.100.000.000	2.784.456.072	259.934.338	137,17	23,63
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	9.234.889.191	9.234.889.191	9.234.889.191	9.234.889.191	100,00	100,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	77.590.594	77.590.594				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	122.015.000.000	122.015.000.000	139.653.000.000	139.653.000.000	74.073.593.056	74.073.593.056	53,04	53,04
	- Thu bổ sung cân đối	115.532.000.000	115.532.000.000	115.532.000.000	115.532.000.000	57.780.000.000	57.780.000.000	50,01	50,01
	- Thu bổ sung có mục tiêu	6.483.000.000	6.483.000.000	24.121.000.000	24.121.000.000	16.293.593.056	16.293.593.056	67,55	67,55

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Tân Phước Hưng)

Đơn vị: đồng

[illegible]